STROMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE 100
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG
Công ty CP Nhựa Stroman hân hạnh gửi Quý khách hàng báo giá sản phẩm Ống nhựa HDPE nhãn hiệu STROMAN

STT	Sản phẩm (DN)		Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy Cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1.4mm	10	6,500	7,150
		20 x 1.6mm	12.5	7,000	7,700
		20 x 2.0mm	16	7,727	8,500
2	Ø 25	25 x 1.6mm	10	8,900	9,790
		25 x 2.0mm	12.5	9,818	10,800
3	Ø 32	32 x 2.0mm	10	13,091	14,400
		32 x 2.4mm	12.5	15,455	17,000
4	Ø 40	40 x 2.0mm	8	16,545	18,200
		40 x 2.4mm	10	19,727	21,700
		40 x 3.0mm	12.5	24,091	26,500
5	Ø 50	50 x 2.4mm	8	25,182	27,700
		50 x 3.0mm	10	30,545	33,600
		50 x 3.7mm	12.5	37,000	40,700
6	Ø 63	63 x 3.0mm	8	39,545	43,500
		63 x 3.8mm	10	48,636	53,500
		63 x 4.7mm	12.5	59,000	64,900
7	Ø 75	75 x 3.6mm	8	56,455	62,100
		75 x 4.5mm	10	69,091	76,000
		75 x 5.6mm	12.5	84,091	92,500
8	Ø 90	90 x 4.3mm	8	81,000	89,100
		90 x 5.4mm	10	98,636	108,500
		90 x 6.7mm	12.5	120,000	132,000
9	Ø 110	110 x 4.2mm	6	96,818	106,500
		110 x 5.3mm	8	120,455	132,500
		110 x 6.6mm	10	148,182	163,000
		110 x 8.1mm	12.5	178,636	196,500
		110 x 10.0mm	16	214,091	235,500
10	Ø 125	125 x 4.8mm	6	125,000	137,500
		125 x 6.0mm	8	154,091	169,500
		125 x 7.4mm	10	188,364	207,200
		125 x 9.2mm	12.5	229,636	252,600
11	Ø 140	140 x 5.4mm	6	156,818	172,500
		140 x 6.7mm	8	192,455	211,700
		140 x 8.3mm	10	235,364	258,900
		140 x 10.3mm	12.5	286,909	315,600
12	Ø 160	160 x 6.2mm	6	206,273	226,900
		160 x 7.7mm	8	253,273	278,600
		160 x 9.5mm	10	308,636	339,500
		160 x 11.8mm	12.5	374,909	412,400

STROMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE 100
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

STT	Sản phẩm (DN)		Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy Cách		Chưa thuế	Thanh toán
13	Ø 180	180 x 6.9mm	6	257,182	282,900
		180 x 8.6mm	8	318,091	349,900
		180 x 10.7mm	10	389,545	428,500
		180 x 13.3mm	12.5	476,727	524,400
14	Ø 200	200 x 7.7mm	6	319,182	351,100
		200 x 9.6mm	8	395,727	435,300
		200 x 11.9mm	10	483,727	532,100
		200 x 14.7mm	12.5	583,182	641,500
15	Ø 225	225 x 8.6mm	6	401,000	441,100
		225 x 10.8mm	8	498,000	547,800
		225 x 13.4mm	10	606,182	666,800
		225 x 16.6mm	12.5	739,545	813,500
16	Ø 250	250 x 9.6mm	6	496,091	545,700
		250 x 11.9mm	8	608,364	669,200
		250 x 14.8mm	10	746,818	821,500
		250 x 18.4mm	12.5	909,000	999,900
17	Ø 280	280 x 10.7mm	6	617,364	679,100
		280 x 13.4mm	8	773,909	851,300
		280 x 16.6mm	10	933,636	1,027,000
		280 x 20.6mm	12.5	1,145,364	1,259,900
18	Ø 315	315 x 12.1mm	6	787,727	866,500
		315 x 15.0mm	8	968,909	1,065,800
		315 x 18.7mm	10	1,186,364	1,305,000
		315 x 23.2mm	12.5	1,444,091	1,588,500

1/ Giá trên đã bao gồm VAT.

2/ Thời gian áp dụng: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 cho đến khi có thông báo mới.

3/ Phạm vi áp dụng: Khu vực TP.HCM và tất cả các tỉnh phía Nam.

Trân trọng và hợp tác!

TPHCM, ngày 01 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 1101845171 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA STROMAN ★ H.ĐỨC HÒA - T.LONG AN

NGUYỄN ANH TÚ

STROMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PHUN HDPE
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG
Công ty CP Nhựa Stroman hân hạnh gửi Quý khách hàng báo giá sản phẩm phụ kiện phun HDPE nhãn hiệu STROMAN

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối thẳng	20	cái	16	13,750	15,125
2		25	cái	16	17,930	19,723
3		32	cái	16	23,430	25,773
4		40	cái	16	49,182	54,100
5		50	cái	16	63,982	70,380
6		63	cái	16	84,273	92,700
7		75	cái	16	235,364	258,900
8		90	cái	16	235,364	258,900
9	Tê đều	20	cái	16	19,250	21,175
10		25	cái	16	26,400	29,040
11		32	cái	16	34,650	38,115
12		40	cái	16	69,545	76,500
13		50	cái	16	111,455	122,600
14		63	cái	16	133,636	147,000
15		75	cái	16	211,818	233,000
16		90	cái	16	395,364	434,900
17	Co 90 độ	20	cái	16	15,180	16,698
18		25	cái	16	19,250	21,175
19		32	cái	16	24,750	27,225
20		40	cái	16	52,636	57,900
21		50	cái	16	68,182	75,000
22		63	cái	16	113,300	124,630
23		75	cái	16	158,091	173,900
24		90	cái	16	268,909	295,800
25	Nắp bịt	20	cái	16	8,250	9,075
26		25	cái	16	9,680	10,648
27		32	cái	16	13,750	15,125
28		40	cái	16	29,727	32,700
29		50	cái	16	41,250	45,375
30		63	cái	16	55,000	60,500
31		75	cái	16	96,636	106,300
32		90	cái	16	153,364	168,700
33	Bích phun	40	cái	16	14,000	15,400
34		50	cái	16	20,091	22,100
35		63	cái	16	44,727	49,200
36		75	cái	16	70,909	78,000
37		90	cái	16	106,364	117,000

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
38	Nối rút	25 x 20	cái	16	15,180	16,698
39		32 x 20	cái	16	20,680	22,748
40		32 x 25	cái	16	22,000	24,200
41		40 x 20	cái	16	36,000	39,600
42		40 x 25	cái	16	38,364	42,200
43		40 x 32	cái	16	43,636	48,000
44		50 x 25	cái	16	44,000	48,400
45		50 x 32	cái	16	46,091	50,700
46		50 x 40	cái	16	57,818	63,600
47		63 x 20	cái	16	61,091	67,200
48		63 x 25	cái	16	72,364	79,600
49		63 x 32	cái	16	12,264	13,490
50		63 x 40	cái	16	79,909	87,900
51		63 x 50	cái	16	80,909	89,000
52		75 x 50	cái	16	130,909	144,000
53		75 x 63	cái	16	152,727	168,000
54		90 x 63	cái	16	174,909	192,400
55		90 x 75	cái	16	235,636	259,200
56	Tê rút	25 x 20	cái	16	26,400	29,040
57		32 x 20	cái	16	26,659	29,325
58		32 x 25	cái	16	35,750	39,325
59		40 x 20	cái	16	63,636	70,000
60		40 x 25	cái	16	69,909	76,900
61		40 x 32	cái	16	65,273	71,800
62		50 x 25	cái	16	77,455	85,200
63		50 x 32	cái	16	98,727	108,600
64		50 x 40	cái	16	95,636	105,200
65		63 x 25	cái	16	110,091	121,100
66		63 x 32	cái	16	111,727	122,900
67		63 x 40	cái	16	116,818	128,500
68		63 x 50	cái	16	118,273	130,100
69		75 x 50	cái	16	233,455	256,800
70		75 x 63	cái	16	211,636	232,800
71		90 x 63	cái	16	377,000	414,700
72		90 x 75	cái	16	405,364	445,900

STRÖMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PHUN HDPE
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
73	Nối thẳng ren ngoài	20 x 1/2"	cái	16	8,245	9,070
74		20 x 3/4"	cái	16	8,527	9,380
75		25 x 1/2"	cái	16	9,673	10,640
76		25 x 3/4"	cái	16	9,855	10,840
77		25 x 1"	cái	16	10,000	11,000
78		32 x 3/4"	cái	16	13,818	15,200
79		32 x 1"	cái	16	14,000	15,400
80		40 x 1.1/4"	cái	16	29,636	32,600
81		40 x 1.1/2"	cái	16	27,909	30,700
82		40 x 2"	cái	16	31,545	34,700
83		50 x 1"	cái	16	41,250	45,375
84		50 x 1.1/2"	cái	16	41,636	45,800
85		50 x 2"	cái	16	52,636	57,900
86		63 x 2"	cái	16	55,000	60,500
87		63 x 2.1/2"	cái	16	59,182	65,100
88		75 x 2"	cái	16	97,273	107,000
89		75 x 2.1/2"	cái	16	92,182	101,400
90		90 x 2"	cái	16	135,545	149,100
91		90 x 3"	cái	16	169,400	186,340
92	Nối thẳng ren trong	20 x 1/2"	cái	16	9,682	10,650
93		20 x 3/4"	cái	16	9,864	10,850
94		25 x 1/2"	cái	16	11,000	12,100
95		25 x 3/4"	cái	16	11,182	12,300
96		25 x 1"	cái	16	11,364	12,500
97		32 x 3/4"	cái	16	16,500	18,150
98		32 x 1"	cái	16	16,773	18,450
99		50 x 1.1/2"	cái	16	53,900	59,290
100		63 x 2"	cái	16	81,445	89,590
101		90 x 3"	cái	16	189,200	208,120

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
102	Tê ren ngoài	20 x 1/2"	cái	16	16,500	18,150
103		20 x 3/4"	cái	16	16,773	18,450
104		25 x 1/2"	cái	16	22,000	24,200
105		25 x 3/4"	cái	16	22,182	24,400
106		25 x 1"	cái	16	22,364	24,600
107		32 x 3/4"	cái	16	31,900	35,090
108		32 x 1"	cái	16	32,173	35,390
109		50 x 1"	cái	16	104,500	114,950
110		50 x 1.1/2"	cái	16	105,409	115,950
111		63 x 1"	cái	16	170,500	187,550
112		63 x 2"	cái	16	147,400	162,140
113		90 x 2"	cái	16	414,700	456,170
114		90 x 3"	cái	16	416,518	458,170
115	Co ren ngoài	20 x 1/2"	cái	16	11,000	12,100
116		20 x 3/4"	cái	16	11,182	12,300
117		25 x 1/2"	cái	16	13,755	15,130
118		25 x 3/4"	cái	16	13,936	15,330
119		25 x 1"	cái	16	14,136	15,550
120		32 x 3/4"	cái	16	20,682	22,750
121		32 x 1"	cái	16	20,909	23,000
122		40 x 1.1/4"	cái	16	40,455	44,500
123		50 x 1.1/2"	cái	16	58,091	63,900
124		63 x 2"	cái	16	91,727	100,900
125		90 x 3"	cái	16	302,500	332,750
126	Đai khởi thuỷ	25 x 3/4"	cái	16	14,455	15,900
127		32 x 1/2"	cái	16	21,091	23,200
128		32 x 3/4"	cái	16	21,364	23,500
129		40 x 1/2"	cái	16	31,000	34,100
130		40 x 3/4"	cái	16	31,364	34,500
131		50 x 3/4"	cái	16	38,091	41,900
132		50 x 1"	cái	16	37,455	41,200
133		63 x 3/4"	cái	16	54,091	59,500
134		75 x 3/4"	cái	16	68,636	75,500
135		90 x 3/4"	cái	16	82,273	90,500
136		90 x 1.1.2"	cái	16	80,455	88,500

1/ Giá trên đã bao gồm VAT.

2/ Thời gian áp dụng: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 cho đến khi có thông báo mới.

3/ Phạm vi áp dụng: Khu vực TP.HCM và tất cả các tỉnh phía Nam.

Trân trọng và hợp tác!

TPHCM, ngày 01 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 1101845... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA STROMAN H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

NGUYỄN ANH TÚ

STROMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HÀN HDPE
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG
Công ty CP Nhựa Stroman hân hạnh gửi Quý khách hàng báo giá sản phẩm phụ kiện hàn HDPE nhãn hiệu STROMAN

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90 độ hàn	90	cái	8	64,700	71,170
2		90	cái	10	78,500	86,350
3		90	cái	12.5	96,600	106,260
4		90	cái	16	118,600	130,460
5		110	cái	6	101,000	111,100
6		110	cái	8	125,100	137,610
7		110	cái	10	153,100	168,410
8		110	cái	12.5	184,900	203,390
9		110	cái	16	223,400	245,740
10		125	cái	6	133,000	146,300
11		125	cái	8	163,500	179,850
12		125	cái	10	200,300	220,330
13		125	cái	12.5	243,700	268,070
14		125	cái	16	295,300	324,830
15		140	cái	6	171,200	188,320
16		140	cái	8	210,200	231,220
17		140	cái	10	255,770	281,347
18		140	cái	12.5	310,600	341,660
19		140	cái	16	373,700	411,070
20		160	cái	6	229,400	252,340
21		160	cái	8	279,900	307,890
22		160	cái	10	339,700	373,670
23		160	cái	12.5	413,800	455,180
24		160	cái	16	501,100	551,210
25		180	cái	6	292,000	321,200
26		180	cái	8	360,000	396,000
27		180	cái	10	440,100	484,110
28		180	cái	12.5	537,900	591,690
29		180	cái	16	647,700	712,470
30		200	cái	6	428,700	471,570
31		200	cái	8	528,600	581,460
32		200	cái	10	645,500	710,050
33		200	cái	12.5	784,200	862,620
34		200	cái	16	952,000	1,047,200
35		225	cái	6	551,000	606,100
36		225	cái	8	682,200	750,420
37		225	cái	10	836,300	919,930
38		225	cái	12.5	1,018,000	1,119,800
39		225	cái	16	1,231,600	1,354,760

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
40	Co 90 độ hàn	250	cái	6	756,600	832,260
41		250	cái	8	926,000	1,018,600
42		250	cái	10	1,135,900	1,249,490
43		250	cái	12.5	1,390,000	1,529,000
44		250	cái	16	1,678,900	1,846,790
45		280	cái	6	967,400	1,064,140
46		280	cái	8	1,199,100	1,319,010
47		280	cái	10	1,464,300	1,610,730
48		280	cái	12.5	1,786,200	1,964,820
49		280	cái	16	2,158,700	2,374,570
50		315	cái	6	1,432,000	1,575,200
51		315	cái	8	1,742,000	1,916,200
52		315	cái	10	2,152,600	2,367,860
53		315	cái	12.5	2,617,500	2,879,250
54		315	cái	16	3,155,400	3,470,940
55	Lơi 45 độ hàn	90	cái	8	48,800	53,680
56		90	cái	10	59,300	65,230
57		90	cái	12.5	73,500	80,850
58		90	cái	16	88,900	97,790
59		110	cái	6	79,600	87,560
60		110	cái	8	98,200	108,020
61		110	cái	10	120,200	132,220
62		110	cái	12.5	144,900	159,390
63		110	cái	16	174,000	191,400
64		125	cái	6	102,600	112,860
65		125	cái	8	126,200	138,820
66		125	cái	10	155,900	171,490
67		125	cái	12.5	189,400	208,340
68		125	cái	16	229,400	252,340
69		140	cái	6	132,800	146,080
70		140	cái	8	161,400	177,540
71		140	cái	10	198,100	217,910
72		140	cái	12.5	240,900	264,990
73		140	cái	16	290,300	319,330
74		160	cái	6	175,600	193,160
75		160	cái	8	215,100	236,610
76		160	cái	10	262,400	288,640
77		160	cái	12.5	318,900	350,790
78		160	cái	16	386,400	425,040

STROMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HÀN HDPE
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
79	Lơi 45 độ hàn	180	cái	6	223,900	246,290
80		180	cái	8	275,000	302,500
81		180	cái	10	336,500	370,150
82		180	cái	12.5	410,600	451,660
83		180	cái	16	495,600	545,160
84		200	cái	6	334,200	367,620
85		200	cái	8	411,700	452,870
86		200	cái	10	502,600	552,860
87		200	cái	12.5	611,000	672,100
88		200	cái	16	741,100	815,210
89		225	cái	6	425,600	468,160
90		225	cái	8	527,600	580,360
91		225	cái	10	646,000	710,600
92		225	cái	12.5	786,300	864,930
93		225	cái	16	951,600	1,046,760
94		250	cái	6	592,900	652,190
95		250	cái	8	726,300	798,930
96		250	cái	10	891,000	980,100
97		250	cái	12.5	1,089,700	1,198,670
98		250	cái	16	1,316,600	1,448,260
99		280	cái	6	752,300	827,530
100		280	cái	8	931,900	1,025,090
101		280	cái	10	1,137,500	1,251,250
102		280	cái	12.5	1,388,300	1,527,130
103		280	cái	16	1,677,300	1,845,030
104		315	cái	6	1,120,200	1,232,220
105		315	cái	8	1,366,100	1,502,710
106		315	cái	10	1,677,900	1,845,690
107		315	cái	12.5	2,048,900	2,253,790
108		315	cái	16	2,468,800	2,715,680
109	Tê 90 độ hàn	90	cái	8	60,600	66,660
110		90	cái	10	73,300	80,630
111		90	cái	12.5	90,900	99,990
112		90	cái	16	110,200	121,220
113		110	cái	6	104,700	115,170
114		110	cái	8	130,200	143,220
115		110	cái	10	159,400	175,340
116		110	cái	12.5	192,300	211,530
117		110	cái	16	231,700	254,870
118		125	cái	6	132,800	146,080
119		125	cái	8	163,600	179,960
120		125	cái	10	200,300	220,330
121		125	cái	12.5	245,500	270,050
122		125	cái	16	297,500	327,250
123		140	cái	6	171,000	188,100

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
124	Tê 90 độ hàn	140	cái	8	209,900	230,890
125		140	cái	10	256,600	282,260
126		140	cái	12.5	313,500	344,850
127		140	cái	16	378,300	416,130
128		160	cái	6	230,000	253,000
129		160	cái	8	281,600	309,760
130		160	cái	10	344,300	378,730
131		160	cái	12.5	420,300	462,330
132		160	cái	16	510,600	561,660
133		180	cái	6	294,300	323,730
134		180	cái	8	363,400	399,740
135		180	cái	10	446,300	490,930
136		180	cái	12.5	547,800	602,580
137		180	cái	16	666,300	732,930
138		200	cái	6	452,700	497,970
139		200	cái	8	558,900	614,790
140		200	cái	10	683,300	751,630
141		200	cái	12.5	832,500	915,750
142		200	cái	16	1,012,700	1,113,970
143		225	cái	6	583,400	641,740
144		225	cái	8	724,200	796,620
145		225	cái	10	888,900	977,790
146		225	cái	12.5	1,084,400	1,192,840
147		225	cái	16	1,315,500	1,447,050
148		250	cái	6	826,100	908,710
149		250	cái	8	1,012,700	1,113,970
150		250	cái	10	1,244,800	1,369,280
151		250	cái	12.5	1,526,400	1,679,040
152		250	cái	16	1,848,400	2,033,240
153		280	cái	6	1,057,300	1,163,030
154		280	cái	8	1,311,800	1,442,980
155		280	cái	10	1,605,600	1,766,160
156		280	cái	12.5	1,963,700	2,160,070
157		280	cái	16	2,380,200	2,618,220
158		315	cái	6	1,580,600	1,738,660
159		315	cái	8	1,935,000	2,128,500
160		315	cái	10	2,385,600	2,624,160
161		315	cái	12.5	2,919,500	3,211,450
162		315	cái	16	3,534,200	3,887,620
163	Y (Tê 45 độ hàn)	90	cái	8	74,600	82,060
164		90	cái	10	91,200	100,320
165		90	cái	12.5	111,900	123,090
166		90	cái	16	136,200	149,820
167		110	cái	6	122,000	134,200
168		110	cái	8	151,600	166,760

0184517
ÔNG TY
Ổ PHẦN
NHỰA
ROMAN
ÒA - T.LON

STROMAN
Đẳng Cấp Đức. Sức Sống Mới

CÔNG TY CP NHỰA STROMAN
Nhà máy: Lô B01, Đường Số 1, KCN Tân Á Đại Thành, Đức Hòa, Long An, Việt Nam
Hotline: 077 31 34567
Website: daithanh-group.vn

0106/BGO/HDPE PE100/STROMAN/17

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HÀN HDPE
Tiêu chuẩn ISO 4427:2007

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
169	Y (Tê 45 độ hàn)	110	cái	10	180,000	198,000
170		110	cái	12.5	220,800	242,880
171		110	cái	16	272,900	300,190
172		125	cái	6	160,400	176,440
173		125	cái	8	200,700	220,770
174		125	cái	10	243,900	268,290
175		125	cái	12.5	300,200	330,220
176		125	cái	16	363,500	399,850
177		140	cái	6	205,400	225,940
178		140	cái	8	267,500	294,250
179		140	cái	10	317,900	349,690
180		140	cái	12.5	391,300	430,430
181		140	cái	16	475,400	522,940
182		160	cái	6	289,500	318,450
183		160	cái	8	348,100	382,910
184		160	cái	10	434,500	477,950
185		160	cái	12.5	532,800	586,080
186		160	cái	16	653,000	718,300
187		180	cái	6	364,100	400,510
188		180	cái	8	461,200	507,320
189		180	cái	10	567,800	624,580
190		180	cái	12.5	699,800	769,780
191		180	cái	16	859,000	944,900
192		200	cái	6	584,300	642,730
193		200	cái	8	721,700	793,870
194		200	cái	10	882,100	970,310
195		200	cái	12.5	1,074,500	1,181,950
196		200	cái	16	1,308,400	1,439,240
197		225	cái	6	763,100	839,410
198		225	cái	8	947,200	1,041,920
199		225	cái	10	1,163,300	1,279,630
200		225	cái	12.5	1,419,100	1,561,010
201		225	cái	16	1,722,200	1,894,420
202		250	cái	6	1,074,500	1,181,950

STT	Sản phẩm		ĐV tính	Áp lực (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
203	Y (Tê 45 độ hàn)	250	cái	8	1,317,800	1,449,580
204		250	cái	10	1,620,400	1,782,440
205		250	cái	12.5	1,987,400	2,186,140
206		250	cái	16	2,408,300	2,649,130
207		280	cái	6	1,394,800	1,534,280
208		280	cái	8	1,731,000	1,904,100
209		280	cái	10	2,119,400	2,331,340
210		280	cái	12.5	2,595,500	2,855,050
211		280	cái	16	3,143,600	3,457,960
212		315	cái	6	2,071,500	2,278,650
213		315	cái	8	2,535,600	2,789,160
214		315	cái	10	3,127,700	3,440,470
215		315	cái	12.5	3,829,200	4,212,120
216		315	cái	16	4,636,700	5,100,370
217	Mặt bích hàn	225	cái	6	719,818	791,800
218		225	cái	8	747,727	822,500
219		225	cái	10	777,091	854,800
220		225	cái	12.5	813,364	894,700
221		225	cái	16	855,364	940,900
222		250	cái	6	746,273	820,900
223		250	cái	8	779,909	857,900
224		250	cái	10	817,636	899,400
225		250	cái	12.5	865,091	951,600
226		250	cái	16	913,909	1,005,300
227		280	cái	6	869,364	956,300
228		280	cái	8	932,818	1,026,100
229		280	cái	10	1,002,364	1,102,600
230		280	cái	12.5	1,088,182	1,197,000
231		280	cái	16	1,180,273	1,298,300
232		315	cái	6	938,818	1,032,700
233		315	cái	8	1,021,727	1,123,900
234		315	cái	10	1,107,818	1,218,600
235		315	cái	12.5	1,210,455	1,331,500
236		315	cái	16	1,337,455	1,471,201

1/ Giá trên đã bao gồm VAT.
2/ Thời gian áp dụng: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 cho đến khi có thông báo mới.
3/ Phạm vi áp dụng: Khu vực TP.HCM và tất cả các tỉnh phía Nam.
Trân trọng và hợp tác!

TPHCM, ngày 01 tháng 06 năm 2017
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 1101845171 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA STROMAN H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN

NGUYỄN ANH TÚ